

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11 - 84

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, mười sáu (16) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết.

Mặc dù tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết tại HNG của Công ty đã giảm xuống còn 47,41% nhưng Công ty vẫn đang nắm quyền kiểm soát đối với HNG khi Ông Đoàn Nguyên Đức, chủ tịch của Công ty vẫn đang giữ chức vụ Chủ tịch Hội đồng Quản trị của HNG và số lượng thành viên trong HĐQT của HNG, đại diện cho Công ty chiếm 3 thành viên trên tổng số 6 thành viên. Do đó, căn cứ theo các quy định hiện hành, HNG vẫn là công ty con của Công ty và các công ty con của HNG vẫn là các công ty con gián tiếp của Công ty.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn quả; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch	
Ông Võ Trường Sơn	Thành viên	
Bà Võ Thị Huyền Lan	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Đoàn Nguyên Thu	Thành viên	hết nhiệm kỳ từ ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phan Thanh Thủ	Thành viên	hết nhiệm kỳ từ ngày 26 tháng 6 năm 2020

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Đỗ Trần Thủy Trang	Trưởng Ban	
Ông Lê Hồng Phong	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Phạm Ngọc Châu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2020
Bà Nguyễn Thị Huyền	Thành viên	hết nhiệm kỳ từ ngày 26 tháng 6 năm 2020
Ông Nguyễn Tấn Anh	Thành viên	hết nhiệm kỳ từ ngày 26 tháng 6 năm 2020

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Minh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo là Ông Võ Trường Sơn.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, vào bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 60752790/22005858-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông và Hội đồng Quản trị của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Tập đoàn"), được lập vào ngày 29 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 6 đến trang 84 bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như được trình bày tại Thuyết minh số 34.3 trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo, vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đã ghi nhận các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn tồn đọng với tổng giá trị là 10.800.278.056 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 10.504.891.358 ngàn VND). Dựa trên các thông tin hiện có, chúng tôi đã không thể thu thập đầy đủ bằng chứng thích hợp để xác định khả năng thu hồi của số dư nợ tồn đọng vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 7.298.275.688 ngàn VND (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 5.668.885.058 ngàn VND) bao gồm trong số dư trên. Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục nói trên hay không và các ảnh hưởng nếu có đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoài ảnh hưởng có thể có của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trình bày việc khoản nợ ngắn hạn của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.372.377.031 ngàn VND. Các điều kiện này cùng với những vấn đề khác được nêu trong Thuyết minh số 2.1 cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi về công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh nói trên.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2223-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		7.815.824.103	7.073.675.026
110	I. Tiền	5	82.102.337	254.431.616
111	1. Tiền		82.102.337	254.431.616
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		5.314.536.189	4.569.330.218
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	1.385.180.697	1.551.364.334
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	1.386.043.390	374.650.728
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	2.319.440.745	2.267.368.418
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	291.775.226	467.023.910
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6,8,9	(67.903.869)	(91.077.172)
140	III. Hàng tồn kho	10	2.336.472.085	2.201.556.690
141	1. Hàng tồn kho		2.349.775.325	2.223.128.790
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(13.303.240)	(21.572.100)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		82.713.492	48.356.502
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.921.161	5.242.656
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		49.924.131	38.898.934
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		4.868.200	4.214.912
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		32.458.966.566	31.558.812.063
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		8.333.918.286	8.261.530.824
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	8	7.611.729.470	7.513.945.466
216	2. Phải thu dài hạn khác	9	722.188.816	747.838.961
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(253.603)
220	II. Tài sản cố định		10.928.440.276	10.280.435.755
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	10.508.673.858	10.247.239.903
222	Nguyên giá		13.163.518.386	12.614.467.250
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(2.654.844.528)	(2.367.227.347)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	419.766.418	33.195.852
228	Nguyên giá		440.659.269	48.444.043
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(20.892.851)	(15.248.191)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	66.552.573	67.867.999
231	1. Nguyên giá		74.075.831	74.075.831
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(7.523.258)	(6.207.832)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.432.938.987	11.229.762.864
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	11.432.938.987	11.229.762.864
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		285.831.924	284.237.784
252	1. Đầu tư vào các công ty liên kết	16	274.707.273	273.113.133
253	2. Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác		11.124.651	11.124.651
260	VI. Tài sản dài hạn khác		1.411.284.520	1.434.976.837
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	424.144.176	381.576.859
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.2	77.764.783	74.528.409
269	3. Lợi thế thương mại	18	909.375.561	978.871.569
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		40.274.790.669	38.632.487.089

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		24.301.123.746	21.823.683.301
310	I. Nợ ngắn hạn		9.188.201.134	8.089.793.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	19	1.125.473.913	1.014.993.762
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	20	487.561.013	239.268.824
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	21	33.735.454	32.597.878
314	4. Phải trả người lao động		169.581.050	109.501.022
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	22	2.030.981.665	2.020.469.752
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		163.636	60.667
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	23	369.105.791	920.339.356
320	8. Vay ngắn hạn	24	4.959.836.921	3.752.458.704
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		11.761.691	103.510
330	II. Nợ dài hạn		15.112.922.612	13.733.889.826
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	22	1.461.572.836	1.990.123.829
337	2. Phải trả dài hạn khác	23	504.917.849	570.972.657
338	3. Vay dài hạn	24	12.914.613.855	10.945.607.569
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	33.2	226.104.706	221.472.405
342	5. Dự phòng phải trả dài hạn		5.713.366	5.713.366
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		15.973.666.923	16.808.803.788
410	I. Vốn chủ sở hữu		15.973.666.923	16.808.803.788
411	1. Vốn cổ phần	25.1	9.274.679.470	9.274.679.470
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		9.274.679.470	9.274.679.470
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	25.1	3.263.858.784	3.263.858.784
415	3. Cổ phiếu quỹ	25.1	(686.640)	(686.640)
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	25.1	(1.125.766.009)	(424.458.674)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	25.1	282.410.699	281.668.774
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.1	397.481.578	290.839.236
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		290.097.311	74.321.521
421b	- Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ		107.384.267	216.517.715
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	26	3.881.689.041	4.122.902.838
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		40.274.790.669	38.632.487.089

Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng

Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	1.483.696.261	922.598.487
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28.1	(13.106.383)	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.1	1.470.589.878	922.598.487
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	29	(1.054.652.839)	(685.983.536)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		415.937.039	236.614.951
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28.2	350.135.380	376.956.047
22	7. Chi phí tài chính	30	(446.347.717)	(741.416.979)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(490.162.646)	(684.171.600)
24	8. Phần lãi trong công ty liên kết		1.594.140	35.439.887
25	9. Chi phí bán hàng	31	(216.136.693)	(141.234.330)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	(167.912.379)	(360.810.462)
30	11. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(62.730.230)	(594.450.886)
31	12. Thu nhập khác	32	48.523.323	27.759.534
32	13. Chi phí khác	32	(117.905.136)	(116.962.245)
40	14. Lỗ khác	32	(69.381.813)	(89.202.711)
50	15. Lỗ kế toán trước thuế		(132.112.043)	(683.653.597)
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	33.1	(321.560)	(963.493)
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	33.2	(1.395.927)	(21.479.468)
60	18. Lỗ sau thuế TNDN		(133.829.530)	(706.096.558)
61	19. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế của công ty mẹ		107.384.267	(516.528.224)
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(241.213.797)	(189.568.334)
70	21. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND)	27	116	(557)
71	22. Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu (VND)	27	116	(557)



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập

Ngày 29 tháng 8 năm 2020



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trương Sơn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lỗ kế toán trước thuế		(132.112.043)	(683.653.597)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ") hữu hình, bất động sản đầu tư và hao mòn TSCĐ vô hình (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)	11, 12 13, 18	450.140.187 (31.695.766)	642.298.126 8.804.095
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng			
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		26.243.824 (322.111.698)	37.456.438 (256.374.531)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư			
06	Chi phí lãi vay	30	490.162.646	684.171.600
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		480.627.150	432.702.131
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(1.016.191.893)	960.950.902
10	Tăng hàng tồn kho		(125.361.699)	(1.308.282.045)
11	Tăng các khoản phải trả		142.354.744	1.282.363.292
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(149.269.785)	38.492.304
14	Tiền lãi vay đã trả		(406.962.556)	(709.280.749)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	33.1	(210.871)	(13.480.289)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(1.198.034)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh		(1.075.014.910)	682.267.512
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác		(1.789.863.841)	(1.430.662.980)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và tài sản dài hạn khác		109.918.613	26.355.224
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(297.747.313)	(810.721.815)
24	Tiền thu hồi cho vay		107.834.322	196.824.166
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	4.853.721.000
27	Tiền thu lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		346.733.255	17.655.352
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động đầu tư		(1.523.124.964)	2.853.170.947

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		5.021.276.643	1.570.435.914
34	Tiền trả nợ gốc vay		(2.595.466.048)	(5.265.873.565)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động tài chính		2.425.810.595	(3.695.437.651)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(172.329.279)	(159.999.192)
60	Tiền đầu kỳ	5	254.431.616	337.736.719
70	Tiền cuối kỳ	5	82.102.337	177.737.527



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 3903000083, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã HAG theo Quyết định số 124/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 15 tháng 12 năm 2008.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, mười sáu (16) công ty con gián tiếp và hai (2) công ty liên kết với chi tiết như sau:

Tên công ty con	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu (%)
Lĩnh vực nông nghiệp			
(1) Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("HNG")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	47,41
(2) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	47,41
(3) Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	46,35
(4) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	46,35
(5) Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc	Đắc Lắc, Việt Nam	Đang hoạt động	47,30
(6) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HAA")	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	47,41
(7) Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	46,35
(8) Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	47,41
(9) Công ty TNHH Heng Brothers	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	47,41
(10) Công ty TNHH CRD	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	47,41
(11) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri	Ratanakiri, Campuchia	Trước hoạt động	47,41
(12) Công ty Cổ phần Bò sữa Tây Nguyên ("BSTN")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	46,93

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY (tiếp theo)

<i>Tên công ty con</i>	<i>Trụ sở</i>	<i>Tình trạng hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>
Lĩnh vực nông nghiệp (tiếp theo)			
(13) Công ty Cổ phần An Đông Mía ("An Đông Mía")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	47,36
(14) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat	Ratanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	47,36
(15) Công ty TNHH Hưng Thắng Lợi Gia Lai ("Hưng Thắng Lợi")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	78,22
(16) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng	Champasak, Lào	Đang hoạt động	78,22
(17) Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	Đắk Lắk, Việt Nam	Đang hoạt động	47,30
(18) Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	78,22
Lĩnh vực xây dựng, kinh doanh và dịch vụ			
(19) Công ty Cổ phần Thể thao Hoàng Anh Gia Lai	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	60,41
(20) Công ty Cổ phần Bệnh viện Đại học Y dược - Hoàng Anh Gia Lai ("Bệnh viện HAGL")	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	99,00
(21) Công ty TNHH Hoàng Anh Gia Lai Vientiane	Viêng Chăn, Lào	Trước hoạt động	100,00

Tình trạng trước hoạt động là các công ty con đang trong giai đoạn đầu tư và chưa bắt đầu hoạt động kinh doanh chính vào ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu và các loại cây ăn quả; phát triển căn hộ; kinh doanh kho bãi, sơ chế nông phẩm và dịch vụ nông nghiệp; kinh doanh khách sạn; và các hoạt động về thể thao và giải trí.

Công ty có trụ sở chính tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động dài hạn của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 3.806 (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 3.175).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Giả định hoạt động liên tục*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Tập đoàn sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Tập đoàn trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, nợ ngắn hạn của Tập đoàn đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 1.372.377.031 ngàn VND. Ngoài ra, cũng vào ngày này, Tập đoàn đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay và trái phiếu như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 24.2 và 24.3 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu mà có thể ảnh hưởng lớn đến xét đoán về khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã lập kế hoạch cho 12 tháng tiếp theo bao gồm dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ các dự án đang triển khai và tái cơ cấu một số khoản nợ. Tập đoàn cũng đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Theo đó, Tập đoàn có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong năm tài chính tiếp theo. Dựa trên các cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục.

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam ("VND").

2.6 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Tập đoàn vẫn còn nắm quyền kiểm soát. Trong trường hợp Tập đoàn không còn nắm quyền kiểm soát công ty con nhưng công ty con đang trong quá trình chuyển nhượng vẫn chưa hoàn tất tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn vẫn hợp nhất báo cáo tài chính vào ngày mất quyền kiểm soát và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày của công ty con này vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo của Tập đoàn theo phương pháp giá mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu xây dựng, công cụ dụng cụ và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Hàng hóa bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Tập đoàn, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng hóa bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của hàng hóa bất động sản bao gồm:

- ▶ Chi phí tiền sử dụng đất và tiền thuê đất;
- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng hóa tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của bất động sản đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành bất động sản đó và chi phí chung được phân bổ trên cơ sở diện tích tương ứng của bất động sản đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được phân bổ trong thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	2 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	20 - 50 năm
Phần mềm máy tính	10 năm
Tài sản khác	3 - 20 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn không xác định thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)			
	Vườn cây cao su	Vườn thanh long	Vườn mít	Vườn xoài
	(i)	(ii)	(iii)	(iv)
Năm thứ 1	2,50	1,00	0,82	0,30
Năm thứ 2	2,80	3,40	1,75	1,00
Năm thứ 3	3,50	5,00	4,08	2,20
Năm thứ 4	4,40	6,70	5,83	4,30
Năm thứ 5	4,80	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 6	5,40	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 7	5,40	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 8	5,10	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 9	5,10	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 10	5,00	8,40	5,83	5,80
Năm thứ 11	7,00	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 12	6,60	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 13	6,20	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 14	5,90	6,70	5,83	5,80
Năm thứ 15	5,50	Giá trị còn lại	5,83	5,80
Năm thứ 16	5,40		4,67	5,80
Năm thứ 17	5,00		4,67	5,80
Năm thứ 18	5,50		4,67	5,80
Năm thứ 19	5,20		4,67	5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại	Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

Khấu hao các vườn cây (tiếp theo)

Vườn cọ dầu

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Tập đoàn được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên vào tháng 8 năm 2017, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Tập đoàn tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Tập đoàn bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác thỏa mãn.

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HNG ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn trích khấu hao vườn chuối theo phương pháp đường thẳng, và thời gian khấu hao là mười (10) năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 *Bất động sản đầu tư*

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 23 - 43 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán bất động sản với giá trị còn lại của nó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản vào ngày chuyển đổi.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển các tòa nhà, vườn cây của Tập đoàn mà các dự án này chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Tập đoàn như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

Vườn cây

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh. Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Trường hợp tài sản cho thuê dài hạn thỏa các điều kiện sẽ được ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ, trừ khi các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các kỳ mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước, chi phí phát triển vườn cây ăn quả, chi phí khai hoang, chi phí phát triển cầu thủ và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

- ▶ Tiền thuê đất và thuê văn phòng trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- ▶ Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này; và
- ▶ Chi phí đào tạo cầu thủ bao gồm các chi phí liên quan đến việc đào tạo và phát triển các cầu thủ thuộc Học viện bóng đá Hoàng Anh Gia Lai - Arsenal JMG ("HAGL-JMG"). Chi phí đào tạo cầu thủ được phân bổ tám (8) năm căn cứ theo thời hạn hợp đồng đã ký kết giữa HAGL-JMG với các cầu thủ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý vào ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý vào ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

Trong trường hợp Công ty mua lợi ích của cổ đông không kiểm soát của công ty con, chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ tương ứng với lợi ích của cổ đông không kiểm soát được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Trong trường hợp mua công ty con mà công ty con này không phải là doanh nghiệp kinh doanh thì giao dịch được xem là mua tài sản và khi đó những tài sản mua và các khoản nợ phải trả gánh chịu được xác định cụ thể và ghi nhận. Giá mua sẽ được phân bổ cho các tài sản và nợ phải trả được xác định cụ thể trên cơ sở giá trị hợp lý vào ngày mua.

3.13 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết của Tập đoàn được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào các công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của các công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của các công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào các công ty liên kết. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào các công ty liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư vào các công ty liên kết (tiếp theo)

Báo cáo tài chính của các công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào đơn vị khác

Đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.15 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.16 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn sau khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi (nếu có) và đã điều chỉnh cho lãi ghi nhận trong kỳ của trái phiếu chuyển đổi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo các nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là VND được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

3.18 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo giá gốc và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng Quản trị đề nghị và được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

► *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

► *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.20 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) vào thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.21 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi giảm đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.22 Dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.23 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.24 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua Công ty Cổ phần Cao su Ban Mê ("Cao su Ban Mê")

Vào ngày 13 tháng 2 năm 2020, công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắc Lắc đã mua 100% quyền sở hữu trong Cao su Ban Mê từ các cá nhân với giá phí là 444.000.000 ngàn VND. Theo đó, Cao su Ban Mê đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này. Cũng tại ngày này, Cao su Ban Mê đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp, phê duyệt việc chuyển đổi từ công ty Cổ phần sang công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên ("TNHH MTV").

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá phí mua như nêu trên thể hiện giá trị hợp lý của dự án sở hữu bởi công ty con này. Ban Tổng Giám đốc xử lý nghiệp vụ mua này như là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì công ty con này chỉ sở hữu dự án và chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

Mua Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Khăn Xay ("Khăn Xay")

Vào ngày 17 tháng 3 năm 2020, công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng đã mua 100% quyền sở hữu trong Khăn Xay với giá phí là 230.782.233 ngàn VND. Theo đó, Khăn Xay đã trở thành công ty con của Tập đoàn từ ngày này.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá phí mua như nêu trên thể hiện giá trị hợp lý của dự án sở hữu bởi công ty con này. Ban Tổng Giám đốc xử lý nghiệp vụ mua này như là nghiệp vụ mua tài sản và không xem là nghiệp vụ hợp nhất kinh doanh vì công ty con này chỉ sở hữu dự án và chưa đi vào hoạt động kinh doanh.

5. TIỀN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Tiền mặt	7.506.476	8.826.812
Tiền đang chuyển	1.145.950	18.544.000
Tiền gửi ngân hàng (*)	73.449.911	227.060.804
TỔNG CỘNG	82.102.337	254.431.616

(*) Tập đoàn dùng 33.367.104 ngàn VND để thế chấp cho khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Bình Định của HAA (TM số 24).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ dịch vụ xây dựng	749.816.428	777.223.573
Trong đó:		
- Phải thu Chính phủ Lào cho việc xây dựng sân bay (*)	715.057.619	743.082.757
- Phải thu từ các khách hàng khác	34.758.809	34.140.816
Phải thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.038.807	493.726.186
Trong đó:		
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	99.870.173	20.116.800
- Công ty TNHH MTV Daun Pênh Agrico	74.940.972	80.108.487
- Công ty TNHH Cao su Bình Phước Kratie 2	29.638.310	19.114.510
- Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	16.396.006	71.906.701
- Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	7.574.612	79.448.210
- Các khách hàng khác	213.618.734	223.031.478
Phải thu tiền bán căn hộ	2.682.141	5.349.575
Phải thu về thanh lý tài sản, bất động sản đầu tư và chuyển nhượng dự án	190.643.321	275.065.000
Trong đó:		
- Công ty TNHH Thủy điện Hoàng Anh Gia Lai	189.145.000	249.045.000
- Các khách hàng khác	1.498.321	26.020.000
TỔNG CỘNG	1.385.180.697	1.551.364.334
Trong đó:		
Phải thu các bên liên quan (TM số 34.2)	52.155.727	99.460.182
Phải thu các bên khác	1.333.024.970	1.451.904.152

Chi tiết tình hình biến động tăng, giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	28.442.925	37.286.654
Dự phòng trích lập trong kỳ	534.823	28.102.866
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(135.940)	(9.595.793)
Số cuối kỳ	28.841.808	55.793.727

(*) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản xây dựng sân bay quốc tế Attapeu và sân bay quốc tế Nongkhang tại Lào. Khoản phải thu này sẽ được cần trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	1.375.844.119	108.160.565
Trả trước cho nhà thầu của các công trình xây dựng và mua máy móc, thiết bị	9.717.798	25.671.177
Trả trước cho việc mua đất và dự án (*)	-	240.311.324
Trả trước cho người bán khác	481.473	507.662
TỔNG CỘNG	1.386.043.390	374.650.728
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trả trước các bên liên quan (TM số 34.2)</i>	234.719.174	2.299.803
<i>Trả trước các bên khác</i>	1.151.324.216	372.350.925

(*) Số dư này thể hiện số tiền tạm ứng cho Khăn Xay liên quan đến việc nhận chuyển nhượng dự án cây cao su và cây mít tại Bản Vật Luống, Huyện Samackhixay, Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Khăn Xay đã trở thành công ty con của Tập đoàn.

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		
Cho vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 34.2) (i)	2.174.800.472	2.052.173.055
Cho vay ngắn hạn các bên khác (ii)	144.640.273	215.195.363
	<u>2.319.440.745</u>	<u>2.267.368.418</u>
Dài hạn		
Cho vay dài hạn bên liên quan (TM số 34.2) (i)	7.593.920.371	7.453.259.203
Cho vay dài hạn Chính phủ Lào - Dự án sân bay quốc tế Attapeu (iii)	17.309.099	17.305.361
Cho vay dài hạn các bên khác (ii)	500.000	43.380.902
	<u>7.611.729.470</u>	<u>7.513.945.466</u>
TỔNG CỘNG	9.931.170.215	9.781.313.884

Chi tiết tình hình biến động dự phòng phải thu về cho vay khó đòi:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	34.759.378	-
Xóa sổ dự phòng trong kỳ	(3.720.002)	-
Số cuối kỳ	<u>31.039.376</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY (tiếp theo)

- (i) Đây là các khoản cho vay tín chấp cho các bên liên quan có thời hạn hoàn trả chậm nhất đến năm 2023.
- (ii) Cho vay dài hạn và ngắn hạn các bên khác thể hiện khoản cho vay tín chấp các công ty và các cá nhân với thời hạn hoàn trả đến năm 2023 với lãi suất trung bình từ 8,00% đến 12,50%/năm, chi tiết như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Anh Hòa	58.000.000	58.000.000
Bà Kiều Ngọc Hoa	49.500.000	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Nông nghiệp Tây Nguyên	14.507.916	4.647.519
Công ty Cổ phần Thực phẩm Heygo	9.976.637	5.075.431
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Nhà Hoàng Anh	-	101.612.388
Công ty TNHH MTV Cao su Ban Mê	-	36.340.405
Khác	13.155.720	22.900.522
TỔNG CỘNG	145.140.273	258.576.265

- (iii) Khoản cho Chính phủ Lào vay - Dự án sân bay quốc tế Attapeu thể hiện khoản cho Chính phủ Lào vay không tính lãi theo Hợp đồng tín dụng được ký kết với Chính phủ Lào vào ngày 23 tháng 5 năm 2013 để hỗ trợ tài chính xây dựng sân bay quốc tế Attapeu tại Lào. Khoản vay này sẽ được cân trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nợ gốc (USD)	748.826	748.826
Nợ gốc (Ngàn VND)	17.309.099	17.305.361

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	291.775.226	467.023.910
Cho các công ty mượn	158.311.784	320.503.405
Tạm ứng cho nhân viên	66.149.513	55.608.929
Lãi cho vay các công ty	57.419.978	54.427.339
Phải thu ngắn hạn khác	9.893.951	36.484.237
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (TM số 34.2)</i>	<i>132.775.643</i>	<i>268.744.714</i>
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>158.999.583</i>	<i>198.279.196</i>
Dài hạn	722.188.816	747.838.961
Lãi cho vay các công ty	717.804.239	735.099.245
Phải thu dài hạn khác	4.384.577	12.739.716
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu dài hạn các bên liên quan (TM số 34.2)</i>	<i>717.651.073</i>	<i>734.688.234</i>
<i>Phải thu các bên khác</i>	<i>4.537.743</i>	<i>13.150.727</i>
TỔNG CỘNG	1.013.964.042	1.214.862.871

Chi tiết tình hình biến động dự phòng phải thu khác khó đòi:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	28.128.474	-
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.446.844	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.552.633)	-
Số cuối kỳ	8.022.685	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.886.501.674	1.711.671.121
Trong đó:		
Hoạt động sản xuất	1.019.221.937	856.080.345
Hoạt động xây dựng (i)	867.279.737	855.590.776
Nguyên vật liệu	298.037.590	282.336.032
Hàng hóa	79.125.217	42.046.510
Thành phẩm	49.019.194	156.551.372
Công cụ, dụng cụ	37.091.650	30.523.755
TỔNG CỘNG	2.349.775.325	2.223.128.790
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(13.303.240)	(21.572.100)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.336.472.085	2.201.556.690

- (i) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí sản xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013, với tổng giá trị nghiệm thu lần 1 cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 25.584.644 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 25.584.644 USD). Theo Quyết định số 16453/GTVT ngày 12 tháng 7 tháng 2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông công chính và Vận tải Chính phủ Lào đã phê duyệt gia hạn Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Tiếp theo đó, vào ngày 4 tháng 2 năm 2020, Tập đoàn đã nhận được Thông báo số 818/DASP từ Cục Hàng không dân dụng, Bộ Giao thông công chính và Vận tải Chính phủ Lào, yêu cầu Tập đoàn làm công văn xin gia hạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 11 năm 2020, nhằm hoàn tất việc xây dựng dự án.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Cây trồng lâu năm và vật nuôi	Tài sản khác	Tổng cộng	Ngân VND
Số đầu kỳ	2.211.805.251	591.798.639	2.153.540.303	6.794.049	7.591.762.569	58.766.439	12.614.467.250	
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	94.557.325	1.887.975	82.483.112	-	768.430.021	-	947.358.433	
Mua công ty con trong kỳ	40.201.220	133.000	44.102.622	-	70.893.526	50.000	155.380.368	
Mua trong kỳ	6.881.942	21.584.497	11.606.572	126.800	-	1.539.999	41.739.810	
Chênh lệch tỷ giá	(73.768.857)	(11.347.632)	(59.710.014)	(3.741)	(261.406.492)	(322.501)	(406.559.237)	
Thanh lý	-	(9.432.446)	(4.170.855)	-	(26.233.637)	-	(39.836.938)	
Phân loại lại	-	-	-	-	(149.031.300)	-	(149.031.300)	
Số cuối kỳ	2.279.676.881	594.624.033	2.227.851.740	6.917.108	7.994.414.687	60.033.937	13.163.518.386	
Giá trị khấu hao lũy kế								
Số đầu kỳ	(496.053.425)	(312.063.621)	(689.178.533)	(4.698.392)	(828.947.263)	(36.286.113)	(2.367.227.347)	
Khấu hao trong kỳ	(74.394.599)	(33.254.438)	(88.855.998)	(361.299)	(174.168.205)	(2.649.554)	(373.684.093)	
Mua công ty con trong kỳ	(798.401)	(41.254)	(1.102.566)	-	(1.666.580)	(15.476)	(3.624.277)	
Chênh lệch tỷ giá	18.071.846	5.238.662	18.760.529	2.298	33.379.624	171.606	75.624.565	
Thanh lý	-	5.280.740	4.170.855	-	4.615.029	-	14.066.624	
Số cuối kỳ	(553.174.579)	(334.839.911)	(756.205.713)	(5.057.393)	(966.787.395)	(38.779.537)	(2.654.844.528)	
Giá trị còn lại								
Số đầu kỳ	1.715.751.826	279.735.018	1.464.361.770	2.095.657	6.762.815.306	22.480.326	10.247.239.903	
Số cuối kỳ	1.726.502.302	259.784.122	1.471.646.027	1.859.715	7.027.627.292	21.254.400	10.508.673.858	
Trong đó:								
Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết	17.070.870	66.412.975	106.259.018	3.052.746	109.618.074	13.873.018	316.286.701	
Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp								
các khoản vay (TM số 24)	1.249.055.085	221.476.717	1.378.031.096	9.435	6.409.170.754	14.363.737	9.272.106.824	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Ngàn VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	31.926.254	16.517.789	48.444.043
Mua công ty con trong kỳ	386.235.226	-	386.235.226
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	4.380.000	4.380.000
Mua trong kỳ	-	1.600.000	1.600.000
Số cuối kỳ	418.161.480	22.497.789	440.659.269
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(1.578.918)	(13.669.273)	(15.248.191)
Hao mòn trong kỳ	(4.813.417)	(831.243)	(5.644.660)
Số cuối kỳ	(6.392.335)	(14.500.516)	(20.892.851)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	30.347.336	2.848.516	33.195.852
Số cuối kỳ	411.769.145	7.997.273	419.766.418
<i>Trong đó:</i>			
<i>Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết</i>	-	295.816	295.816
<i>Tài sản sử dụng để cầm cố/thế chấp các khoản vay (TM số 24)</i>	406.866.190	-	406.866.190

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Ngàn VND Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>27.072.022</u>	<u>47.003.809</u>	<u>74.075.831</u>
Giá trị khấu hao lũy kế			
Số đầu kỳ	(2.957.577)	(3.250.255)	(6.207.832)
Khấu hao trong kỳ	<u>(369.697)</u>	<u>(945.729)</u>	<u>(1.315.426)</u>
Số cuối kỳ	<u>(3.327.274)</u>	<u>(4.195.984)</u>	<u>(7.523.258)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	<u>24.114.445</u>	<u>43.753.554</u>	<u>67.867.999</u>
Số cuối kỳ	<u>23.744.748</u>	<u>42.807.825</u>	<u>66.552.573</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản sử dụng để cầm cổ/thế chấp các khoản vay (TM số 24)</i>	<u>23.744.748</u>	<u>42.807.825</u>	<u>66.552.573</u>

Các khoản doanh thu cho thuê và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày như sau:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư	1.191.118	2.176.120
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	1.315.426	619.717

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30 tháng 6 năm 2020. Tuy nhiên, dựa trên tỷ lệ cho thuê của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí phát triển vườn cây ăn quả	5.265.231.644	4.672.843.963
Chi phí phát triển vườn cây cao su	2.897.883.378	3.168.482.172
Chi phí phát triển vườn cây cọ dầu	2.437.772.095	2.554.744.875
Nhà xưởng và nhà máy nông trường	735.894.953	647.942.539
Chi phí đào tạo học viên bóng đá HAGL-JMG	48.532.810	41.937.787
Các công trình khác	47.624.107	143.811.528
TỔNG CỘNG	11.432.938.987	11.229.762.864

Vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các công trình khác đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Tập đoàn (TM số 24).

15. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Tập đoàn đã vốn hóa chi phí đi vay trị giá 350.659.065 ngàn VND (kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019: 297.032.228 ngàn VND). Các khoản chi phí đi vay này phát sinh từ các khoản vay ngân hàng và phát hành trái phiếu để sử dụng cho việc xây dựng và phát triển các tài sản cố định, cao su, vườn cây ăn quả và các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư
		(%)	Ngàn VND	(%)	Ngàn VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar (*)	Trồng cây cao su	49,14	267.097.752	49,14	265.503.612
Công ty Cổ phần Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Á Đông	Tư vấn và thiết kế	25,00	7.609.521	25,00	7.609.521
TỔNG CỘNG			274.707.273		273.113.133

Theo tỷ lệ sở hữu của công ty con trong Tập đoàn trực tiếp đầu tư vào các công ty này.

(*) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 3503000155 do SKHĐT Tỉnh Bình Định cấp vào ngày 14 tháng 9 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh. Hoạt động kinh doanh chính của Bidiphar là trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến cao su.

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 như sau:

Ngàn VND
Tổng cộng

Giá gốc đầu tư

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020 267.353.911

Phần lợi nhuận lũy kế sau khi đầu tư

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 5.759.222

Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ 1.594.140

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 7.353.362

Giá trị còn lại

Ngày 31 tháng 12 năm 2019 273.113.133

Ngày 30 tháng 6 năm 2020 274.707.273

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Ngàn VND	
Chi phí khai hoang	284.812.734	240.352.484
Tiền thuê đất	71.544.471	69.091.972
Chi phí đào tạo học viên bóng đá HAGL-JMG	35.433.542	39.802.957
Công cụ, dụng cụ	17.654.240	15.677.456
Chi phí thuê văn phòng	5.015.437	5.102.262
Chi phí trả trước dài hạn khác	9.683.752	11.549.728
TỔNG CỘNG	424.144.176	381.576.859

18. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	Giá trị
	Ngàn VND
Nguyên giá	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 30 tháng 6 năm 2020	1.579.289.982
Giá trị phân bổ lũy kế	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	(600.418.413)
Phân bổ trong kỳ	(69.496.008)
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	(669.914.421)
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2019	978.871.569
Ngày 30 tháng 6 năm 2020	909.375.561

19. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
	Ngàn VND	
Phải trả người bán hàng hóa và dịch vụ	1.089.451.340	991.975.634
- Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	267.507.351	207.569.777
- Công ty TNHH MTV Daun Pênh Agrico	85.792.776	91.845.863
- Khác	736.151.213	692.559.994
Phải trả nhà thầu xây dựng	25.655.398	19.491.735
Phải trả tiền mua máy móc thiết bị và phát triển vườn cây	10.330.060	2.165.247
Phải trả người bán khác	37.115	1.361.146
TỔNG CỘNG	1.125.473.913	1.014.993.762
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên khác	1.029.243.499	939.356.892
Phải trả các bên liên quan (TM số 34.2)	96.230.414	75.636.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Khách hàng thương mại trả tiền trước	487.561.013	238.750.940
Khác	-	517.884
TỔNG CỘNG	487.561.013	239.268.824
Trong đó:		
Phải trả các bên khác	406.192.518	239.268.824
Phải trả các bên liên quan (TM số 34.2)	81.368.495	-

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngàn VND			
	Số đầu kỳ	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế thu nhập doanh nghiệp (TM số 33.1)	19.970.633	372.770	(610.604)	19.732.799
Thuế thu nhập cá nhân	9.170.521	8.050.320	(6.939.945)	10.280.896
Thuế giá trị gia tăng	1.229.085	2.093.518	(2.219.402)	1.103.201
Thuế khác	2.227.639	4.024.215	(3.633.296)	2.618.558
TỔNG CỘNG	32.597.878	14.540.823	(13.403.247)	33.735.454

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí lãi vay	3.253.782.734	3.133.743.647
Chi phí hoạt động	195.357.107	833.435.274
Chi phí phát hành trái phiếu	43.414.660	43.414.660
TỔNG CỘNG	3.492.554.501	4.010.593.581
Trong đó:		
Ngắn hạn	2.030.981.665	2.020.469.752
Dài hạn	1.461.572.836	1.990.123.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. PHẢI TRẢ KHÁC

		Ngàn VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn		369.105.791	920.339.356
Phải trả các công ty và cá nhân khác	(i)	220.353.746	556.542.089
Phải trả tiền thuê đất		65.179.262	69.533.695
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD")	(ii)	36.000.000	36.000.000
Phải trả lãi hợp đồng hợp tác kinh doanh		7.635.146	17.989.667
Các khoản khác		39.937.637	240.273.905
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả ngắn hạn các bên liên quan (TM số 34.2)</i>		<i>84.015.796</i>	<i>275.123.017</i>
<i>Phải trả ngắn hạn các bên khác</i>		<i>285.089.995</i>	<i>645.216.339</i>
Dài hạn		504.917.849	570.972.657
Phải trả HĐHTKD	(ii)	285.000.000	285.000.000
Tiền thuê đất phải trả		122.714.843	112.751.757
Các khoản khác		97.203.006	173.220.900
<i>Trong đó:</i>			
<i>Phải trả dài hạn các bên liên quan (TM số 34.2)</i>		<i>285.000.000</i>	<i>285.000.000</i>
<i>Phải trả dài hạn các bên khác</i>		<i>219.917.849</i>	<i>285.972.657</i>
TỔNG CỘNG		874.023.640	1.491.312.013

- (i) Số dư này thể hiện khoản mượn tiền không lãi suất và không thể chấp từ các công ty và các cá nhân là bên liên quan và bên ngoài Tập đoàn cho mục đích bổ sung vốn lưu động.
- (ii) Thể hiện phần vốn góp nhận được từ các HĐHTKD được ký kết ngày 24 tháng 9 năm 2018 và ngày 20 tháng 4 năm 2020 với các cá nhân về việc hợp tác đầu tư vào các dự án trồng cây ăn trái của Công ty. Các HĐHTKD không yêu cầu thành lập pháp nhân mới và lợi nhuận sẽ được chia dựa vào kết quả kinh doanh của dự án nhưng không thấp hơn 12% trên tổng số tiền đầu tư với thời hạn hợp tác là ba (3) năm hoặc sáu (6) tháng kể từ ngày hợp đồng.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Phân loại lại	Ngân VND Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn					
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 24.1)	897.504.879	909.628.888	(755.595.214)	-	1.051.538.553
Vay dài hạn khác đến hạn trả (TM số 24.4)	-	-	(4.237.603)	1.487.298.837	1.483.061.234
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 24.3)	1.536.534.626	-	(620.946.638)	346.132.302	1.261.720.290
Vay dài hạn trái phiếu thường đến hạn trả (TM số 24.2)	120.000.000	-	-	155.000.000	275.000.000
Vay ngắn hạn khác (TM số 24.4)	1.198.419.199	793.573.613	(1.103.475.968)	-	888.516.844
	<u>3.752.458.704</u>	<u>1.703.202.501</u>	<u>(2.484.255.423)</u>	<u>1.988.431.139</u>	<u>4.959.836.921</u>
Vay dài hạn					
Trái phiếu thường (TM số 24.2)	7.044.687.161	205.114.773	(5.160.405)	(155.000.000)	7.089.641.529
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 24.3)	3.095.659.574	264.081.396	(55.639.112)	(346.132.302)	2.957.969.556
Vay dài hạn khác (TM số 24.4)	805.260.834	3.598.568.792	(49.528.019)	(1.487.298.837)	2.867.002.770
	<u>10.945.607.569</u>	<u>4.067.764.961</u>	<u>(110.327.536)</u>	<u>(1.988.431.139)</u>	<u>12.914.613.855</u>
TỔNG CỘNG	<u>14.698.066.273</u>	<u>5.770.967.462</u>	<u>(2.594.582.959)</u>	<u>-</u>	<u>17.874.450.776</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank")	599.747.835	599.732.982
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Campuchia ("Sacombank")	240.423.029	18.962.528
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành Phố Hồ Chí Minh ("HDBank")	204.952.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	6.415.689	5.144.374
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Ngân hàng Lào - Việt")	-	273.664.995
TỔNG CỘNG	1.051.538.553	897.504.879

Các khoản vay ngắn hạn được sử dụng để đáp ứng nhu cầu vốn lưu động của Tập đoàn. Các khoản vay này chịu lãi suất thả nổi và được đảm bảo bằng quyền sử dụng đất, nhà xưởng và văn phòng, máy móc thiết bị, vườn cây cao su, vườn cây cọ dầu và vườn cây ăn quả của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.1 Vay ngắn hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
TPBank, Hội sở Hà Nội	599.747.835	Từ ngày 4 tháng 8 năm 2020 đến ngày 30 tháng 3 năm 2021	Bảng tổng lãi suất tiết kiệm ba (3) tháng TPBank cộng với biên độ 3,20 (2020: 10,50)	Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 925 ha thuộc sở hữu Công ty TNHH Cao su Eastern (Cambodia); 32.829.686 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng và khai thác 453,7 ha đất trồng trái cây thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng.
Sacombank, Chi nhánh Campuchia				
Khoản vay 1	142.956.160	Từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 3 tháng 3 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 1.752,5 ha đất tô nhượng kinh tế thuộc dự án của Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav.
Khoản vay 2	97.466.869	Ngày 30 tháng 3 năm 2021	8,50	Quyền sử dụng và khai thác trên diện tích 1.376,3 ha đất tô nhượng kinh tế thuộc dự án của Công ty TNHH Hoàng Anh Oyadav.
	240.423.029			
HDBank, Chi nhánh Đồng Nai	204.952.000	Ngày 26 tháng 6 năm 2021	10,00	172.070.455 cổ phiếu HNG sở hữu bởi Công ty; 19.980.000 cổ phần An Đông Mía thuộc sở hữu của HNG; Quyền sử dụng 7.926 ha đất tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat; 20.000.000 cổ phần của Bà Lê Thị Ngọc Bích và Bà Võ Lệ Thu góp vốn tại An Đông Mía và toàn bộ quyền đòi nợ, nguồn thu phát sinh trong tương lai từ các hợp đồng bán hàng với giá trị không thấp hơn 1.000 tỷ VND.
BIDV, Chi nhánh Gia Lai	6.415.689	Từ ngày 9 tháng 8 năm 2020 đến ngày 8 tháng 11 năm 2020	Từ 9,00 đến 9,60	Máy móc thiết bị, 3 xe ô tô biển số 81A-015.78; 81B-004.56; 81B- 002.48 của Bệnh viện HAGL và công trình Bệnh viện HAGL.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu thường

Chi tiết trái phiếu thường như sau:

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
<i>Tổ chức thu xếp phát hành</i>		
BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BSC")	5.876.000.000	5.876.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán HDB (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Gia) ("HDBS")	930.000.000	930.000.000
Công ty TNHH Chứng khoán ACB ("ACBS")	300.000.000	300.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")	200.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	120.000.000	120.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu	(61.358.471)	(61.312.839)
TỔNG CỘNG	7.364.641.529	7.164.687.161
<i>Trong đó:</i>		
<i>Trái phiếu dài hạn</i>	7.089.641.529	7.044.687.161
<i>Trái phiếu dài hạn đến hạn trả</i>	275.000.000	120.000.000

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu thường (tiếp theo)

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền (Ngàn VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
BIDV và BSC	BIDV (*)	5.876.000.000	Trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng bằng VND được công bố tại Chi nhánh của 4 NHTM tại Tỉnh Gia Lai, bao gồm: Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank cộng với biên độ 3,00 (2020: 9,50 - 9,80)	Ngày 30 tháng 12 năm 2026	Bổ sung vốn cho các dự án đầu tư và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn	Các quyền thuê đất như sau: 4.852,74 ha cao su tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh; 9.996,9 ha (trồng cao su) tại Tỉnh Attapeu, Lào; 4.733,01 ha (trồng cao su) và 3.155,79 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu; 9.380,9 ha (trồng 7.102 ha cọ dầu) tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas; 1.960,91 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH Heng Brothers; 3.283,66 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Công ty TNHH CRD; Tất cả tài sản (đồng sản và bất động sản) gắn liền trên đất và mọi quyền, quyền lợi và lợi ích gắn liền với hoặc phát sinh từ tài sản gắn liền với đất như trên; Quyền sở hữu và quyền được bồi thường khi phát sinh các sự kiện bảo hiểm theo các hợp đồng bảo hiểm đối với tài sản gắn liền với đất nêu trên; 44.926.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch HĐQT.

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Tập đoàn tại HNG là 47,41% là thấp hơn so với trong hợp đồng đặt mua trái phiếu là tỷ lệ sở hữu cổ phần của Tập đoàn tại HNG tối thiểu là 51%. Ngoài ra, diện tích cao su của Tập đoàn thực tế trồng là 4.486 ha, là thấp hơn so với trong Hợp đồng Tín dụng là 4.852,74 ha và diện tích cọ dầu của Tập đoàn thực tế trồng là 5.233 ha, thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 7.102 ha.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu thường (tiếp theo)

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền (Ngàn VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
HDBS	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển TP.HCM, Chi nhánh Sở giao dịch Đồng Nai (*)	930.000.000	Lãi suất điều chỉnh 3 tháng một lần và bằng chi phí vốn VND 12 tháng do Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM cộng với biên độ 3,50 (2020: 12,57)	Từ ngày 30 tháng 6 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Bổ sung vốn cho các dự án đầu tư và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn	172.070.455 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty.
ACBS	Công ty Cổ phần Việt Golden Farm (**)	300.000.000	Lãi suất tiền gửi kỳ hạn 13 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong cộng với biên độ 4,50 (2020: 10,00)	Ngày 18 tháng 6 năm 2023	Bổ sung vốn cho các dự án đầu tư và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn	40.000.000 cổ phiếu HNG thuộc quyền sở hữu của Công ty.
TPS	Cá nhân	200.000.000	9,50	Ngày 4 tháng 12 năm 2021	Thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của Công ty	Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai và quyền khai thác vườn trái cây diện tích 498,28 ha tại Xã Ia Băng, Huyện Chư Prong, Xã Ia Pêch, Huyện Ia Grai, làng A, Xã Gào, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Bà sữ Tây Nguyên.

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, tỷ lệ sở hữu cổ phần của Tập đoàn tại HNG là 47,41% là thấp hơn quy định trong hợp đồng đặt mua trái phiếu là tỷ lệ sở hữu cổ phần của Tập đoàn tại HNG tối thiểu là 51%.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, hệ số thanh toán hiện hành của Tập đoàn đang nhỏ hơn một (1), thấp hơn trong hợp đồng đặt mua trái phiếu là hệ số thanh toán hiện hành phải lớn hơn một (1).

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.2 Trái phiếu thường (tiếp theo)

Tổ chức thu xếp phát hành	Trái chủ	Số tiền (Ngàn VND)	Lãi suất (%/năm)	Ngày đáo hạn	Mục đích	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bản Việt	120.000.000	Bảng trung bình của lãi suất tiền gửi tiết kiệm doanh nghiệp kỳ hạn 13 tháng bằng VND của HD Bank cộng với biên độ 3,50 (2020: 11,70)	Ngày 30 tháng 12 năm 2020	Bổ sung vốn cho các dự án đầu tư của Tập đoàn bao gồm dự án trồng mới và chăm sóc 10.000 ha cao su (Tỉnh Ratanakiri, Campuchia); Dự án thủy điện Nậm Kông 2 (Tỉnh Attapeu, Lào) và tái cấu trúc nợ vay của Tập đoàn	12.960.000 cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch HĐQT; 13.405.675 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty

Trong đó:

Trái phiếu dài hạn 7.089.641.529
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả 275.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

Tên ngân hàng	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.693.526.063	2.126.870.427
Ngân hàng Liên doanh Lào Việt ("Ngân hàng Lào - Việt")	1.051.704.582	822.882.260
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank")	887.004.595	1.029.352.918
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín ("Sacombank")	512.454.606	553.088.595
Ngân Hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank")	75.000.000	100.000.000
TỔNG CỘNG	4.219.689.846	4.632.194.200
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn	2.957.969.556	3.095.659.574
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	1.261.720.290	1.536.534.626

Các khoản vay này được sử dụng chủ yếu để đáp ứng nhu cầu vốn tài trợ cho các dự án vườn cây cao su, vườn cây cọ dầu và vườn cây ăn quả của Tập đoàn.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau:

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
BIDV, Chi nhánh Gia Lai				
Khoản vay 1	726.078.035	Từ ngày 31 tháng 12 năm 2021 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4,70 (2020: 7,20 - 8,50)	Quyền sử dụng đất và vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu.
Khoản vay 2 (*)	423.026.099	Ngày 28 tháng 12 năm 2019	VND: 11,60 USD: 8,60 - 9,06	2 tầng thuộc khu thương mại tại Tổ hợp chung cư - Thương mại Bàu Thạc Gián, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty; 7 xe ô tô thuộc sở hữu của Công ty; 13.310.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng và khai thác 1.040,52 ha cao su tại Xã Pờ Tó, Huyện Ia Pa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao Su Trung Nguyên;
				Trụ sở làm việc của Tập đoàn tại 15 Trường Chinh, Phường Phú Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

(*) Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã tất toán khoản vay này.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
BIDV, Chi nhánh Bình Định				
Khoản vay 3 (**)	544.421.929	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	Lãi suất huy động tiết kiệm của BIDV bằng USD kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 5,00 (2020: 5,90 - 6,70)	Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn của HNG tại BIDV, chi nhánh Bình Định với số tiền lần lượt là 16.674.624 ngàn VND và 16.692.480 ngàn VND; 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại số 6 Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty; Nhà máy đá Granit HAGL tại Dục Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện Đắk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng đất tại Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m ² thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu.

TỔNG CỘNG **1.693.526.063**

Trong đó:

Vay dài hạn	1.262.590.022
Vay dài hạn đến hạn trả	430.936.041

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cao su của Tập đoàn thực tế trồng là 13.714 ha, thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu của Tập đoàn thực tế là 1.449,2 ha, thấp hơn theo cam kết trong hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngân VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
HDBank, Chi nhánh Đồng Nai				
Khoản vay 1 (*)	777.504.595	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2023	USD: 8,50 VND: 12,57	172.070.455 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty; Quyền sử dụng 7.924 ha đất tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia và tài sản gắn liền đất thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat; 20.000.000 cổ phần của công ty An Đông Mía thuộc sở hữu của HNG, Bà Lê Thị Ngọc Bích và Bà Võ Thị Lệ Thu.
Khoản vay 2	77.000.000	Ngày 31 tháng 8 năm 2020	Từ 11,67 đến 11,97	98.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty.

HDBank, Chi nhánh Đắk Lắk

Khoản vay 1	32.500.000	Từ ngày 30 tháng 9 năm 2020 đến 31 tháng 12 năm 2020	11,80	Toàn bộ cây ăn quả và quyền khai thác hình thành trong tương lai của dự án trồng cây ăn trái và cây gia vị được thực hiện trên thửa đất tại Xã Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk.
-------------	------------	---	-------	---

TỔNG CỘNG

887.004.595

Trong đó:

Vay dài hạn	555.360.425
Vay dài hạn đến hạn trả	331.644.170

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cọ dầu của Tập đoàn thực tế trồng là 4.074 ha, thấp hơn theo cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 6.653 ha.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
<i>Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu</i>				
Khoản vay 1 (i)	298.568.877	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022	10,00	Trụ sở làm việc của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu tại Km 31, Bản Haxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; Nhà máy chế biến mù cưa tại Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập về của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu.
Khoản vay 2	263.388.762	Từ ngày 7 tháng 5 năm 2021 đến ngày 22 tháng 10 năm 2021	8,50	Trụ sở làm việc của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng tại Bản NongYoi, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào trên thửa đất số 03; Quyền sử dụng và khai thác 939 ha vườn cây ăn quả; 66.623 ha đất tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng.
Khoản vay 3 (ii)	259.341.606	Từ ngày 25 tháng 9 năm 2020 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026	LAK: 12,75 USD: 10,00	Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu.

(i) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tập đoàn đã thanh lý toàn bộ số bò, theo đó, Tập đoàn không đảm bảo đủ số lượng bò nhập 14.219 con theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này.

(ii) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cọ dầu của Tập đoàn thực tế là 1.449,2 ha, thấp hơn trong hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)				
Khoản vay 4	170.134.748	Từ ngày 25 tháng 10 năm 2020 đến ngày 25 tháng 10 năm 2022	10,00	Quyền sử dụng 3 lô đất với tổng diện tích 1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào; Giá trị toàn bộ tài sản trên đất là vườn cây cao su diện tích 420,91 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh.
Khoản vay 5	60.270.589	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 25 tháng 11 năm 2020	10,00	Tất cả các dụng cụ xây dựng, vật tư máy móc phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu.
TỔNG CỘNG	1.051.704.582			
Trong đó:				
Vay dài hạn	602.564.503			
Vay dài hạn đến hạn trả	449.140.079			

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
Sacombank, Chi nhánh Sài Gòn (*)	262.454.606	Từ ngày 24 tháng 12 năm 2021 đến ngày 24 tháng 12 năm 2026	Bảng lãi suất tiết kiệm 13 tháng của Sacombank cộng biên độ 2,00 được điều chỉnh 3 tháng/lần (2020: 9,90)	23,2 triệu cổ phiếu HAG thuộc sở hữu của Chủ tịch HĐQT; 14,5 triệu cổ phần Công ty Cổ phần Cao su Hoàng Anh - Quang Minh thuộc sở hữu của HNG.
Sacombank, Chi nhánh Thủ Đức (**)	250.000.000	Từ ngày 25 tháng 12 năm 2021 đến ngày 6 tháng 12 năm 2026	9,80	Quyền sử dụng và khai thác trên tổng diện tích 1.365,2 ha cao su tại xã Ea H'leo Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk; Quyền sử dụng đất 479,2 ha tại Xã Ea H'leo, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Hoàng Anh Đắk Lắk và 683,33 ha tại Xã Ea H'leo, Huyện Ea H'leo, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Cao Su Ban Mê.

TỔNG CỘNG

512.454.606

Trong đó:

Vay dài hạn

512.454.606

Vay dài hạn đến hạn trả

-

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích trồng cao su thực tế của Tập đoàn là 2.429 ha, thấp hơn trong hợp đồng tín dụng là 9.000 ha. Ngoài ra, Tập đoàn chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo kết trong hợp đồng tín dụng.

(**) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cạ dầu của Tập đoàn thực tế là 5.233 ha, thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.470 ha.

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.3 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau: (tiếp theo)

Tên ngân hàng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp (TM số 11, 12, 13 và 14)
TPBank, Hội sở	75.000.000	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến 23 tháng 11 năm 2021	11,00	Chứng khoán cùng lợi tức, cổ tức, các quyền và lợi ích phát sinh từ 15.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty.
TỔNG CỘNG	75.000.000			
Trong đó:				
Vay dài hạn	25.000.000			
Vay dài hạn đến hạn trả	50.000.000			

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.4 Vay ngắn hạn và dài hạn khác

Chi tiết lãi suất và tài sản đảm bảo của các khoản vay như sau:

Tên đối tượng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Vay ngắn hạn khác				
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	563.000.000	Từ ngày 2 tháng 1 năm 2021 đến ngày 31 tháng 5 năm 2021	10,50	Tin chấp.
Ông Nguyễn Xuân Quang	99.644.064	Ngày 14 tháng 9 năm 2020	14,00	20.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Hưng Thịnh Lợi.
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Đầu tư Trustlink				
Khoản vay 1	82.473.978	Ngày 31 tháng 8 năm 2020	14,00	13.750.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Hưng Thịnh Lợi.
Khoản vay 2	12.722.425	Ngày 7 tháng 7 năm 2020	14,75	2.747.368 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Hưng Thịnh Lợi.
	<u>95.196.403</u>			
Công ty TNHH Hakuba	61.355.593	Ngày 8 tháng 8 năm 2020	14,00	10.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Hưng Thịnh Lợi.
Bà Kiều Ngọc Hoa	47.000.000	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2020	14,00	Tin chấp.
Ông Dương Thành Trung	22.320.784	Ngày 8 tháng 9 năm 2020	13,00	4.000.000 cổ phiếu HNG thuộc sở hữu của Công ty.
TỔNG CỘNG	<u>888.516.844</u>			

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. VAY (tiếp theo)

24.4 Vay ngắn hạn và dài hạn khác (tiếp theo)

Tên đối tượng	Số tiền (Ngàn VND)	Thời hạn thanh toán và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Tài sản thế chấp
Vay dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến và Phân phối Nông nghiệp Thadi	2.185.877.212	Từ ngày 26 tháng 8 năm 2020 đến ngày 26 tháng 6 năm 2024	10,70	Tín chấp.
Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải	1.768.905.884	Từ ngày 10 tháng 6 năm 2021 đến ngày 17 tháng 2 năm 2023	9,50 - 10,50	Tín chấp.
Ông Nguyễn Ngọc Mai	220.730.000	Ngày 21 tháng 1 năm 2023	10,00	Tín chấp.
Công ty TNHH MTV Cao su Trung Nguyên	98.042.763	Từ ngày 25 tháng 11 năm 2020 đến ngày 28 tháng 11 năm 2021	9,30 - 11,30	Tín chấp.
Công ty TNHH Điện Nạm Kống 3	76.508.145	Ngày 1 tháng 1 năm 2025	8,00	Tín chấp.
TỔNG CỘNG	4.350.064.004			
Trong đó:				
Vay dài hạn	2.867.002.770			
Vay dài hạn đến hạn trả	1.483.061.234			

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lũy kế)	Tổng cộng
							Ngàn VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Số đầu kỳ	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	485.237.344	280.644.763	(36.434.976)	13.267.298.745
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	(516.528.224)	(516.528.224)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(371.724.483)	-	-	(371.724.483)
Thù lao thành viên ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(1.236.000)	(1.236.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	1.024.011	(1.024.011)	-
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(172.947.993)	(172.947.993)
Số cuối kỳ	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	113.512.861	281.668.774	(728.171.204)	12.204.862.045
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số đầu kỳ	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(424.458.674)	281.668.774	290.839.236	12.685.900.950
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	107.384.267	107.384.267
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(701.307.335)	-	-	(701.307.335)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	741.925	(741.925)	-
Số cuối kỳ	9.274.679.470	3.263.858.784	(686.640)	(1.125.766.009)	282.410.699	397.481.578	12.091.977.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.467.947	927.467.947
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	927.399.283	927.399.283
Số lượng cổ phiếu quỹ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	68.664	68.664

26. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngàn VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	4.122.902.838	3.543.587.941
Lỗ trong kỳ phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	(241.213.797)	(189.568.333)
Giao dịch vốn trong nội bộ Tập đoàn với cổ đông không kiểm soát của các công ty con	-	(529.273.611)
Cổ tức phải trả cho cổ đông không kiểm soát	-	(6.151.425)
Số cuối kỳ	<u>3.881.689.041</u>	<u>2.818.594.572</u>

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi (lỗ) thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (Ngàn VND)	107.384.267	(516.528.224)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	927.399.283	927.399.283
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	116	(557)
- Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	116	(557)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. DOANH THU

28.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Ngàn VND	
Doanh thu gộp	1.483.696.261	922.598.487
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	1.222.084.092	607.199.302
Doanh thu bán mủ cao su	107.166.207	118.878.125
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác (bệnh viện, khách sạn, quảng cáo, v.v.)	102.880.753	112.351.536
Doanh thu bán hàng hóa	51.565.209	45.259.479
Doanh thu bán ớt	-	38.910.045
Khoản giảm trừ	(13.106.383)	-
Giảm giá hàng bán	(13.106.383)	-
Doanh thu thuần	1.470.589.878	922.598.487
Trong đó:		
Doanh thu bán trái cây	1.208.977.709	607.199.302
Doanh thu bán mủ cao su	107.166.207	118.878.125
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ khác (bệnh viện, khách sạn, quảng cáo, v.v.)	102.880.753	112.351.536
Doanh thu bán hàng hóa	51.565.209	45.259.479
Doanh thu bán ớt	-	38.910.045
Trong đó:	-	-
Doanh thu thuần với các bên liên quan	83.118.703	12.047.940
Doanh thu thuần với các bên khác	1.387.471.175	910.550.547

28.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	Ngàn VND	
Lãi tiền cho vay	344.224.297	369.252.691
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	5.195.720	7.029.828
Lãi tiền gửi ngân hàng	646.701	673.528
Các khoản khác	68.662	-
TỔNG CỘNG	350.135.380	376.956.047
Trong đó:		
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan	327.613.120	367.609.008
Doanh thu hoạt động tài chính với các bên khác	22.522.260	9.347.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Giá vốn bán trái cây	753.415.418	394.887.387
Giá vốn mũ cao su	153.985.235	121.357.132
Giá vốn dịch vụ khác (bệnh viện, khách sạn, quảng cáo, v.v.)	109.352.972	96.081.148
Giá vốn hàng hóa	37.899.214	30.342.133
Giá vốn bán ợt	-	43.315.736
TỔNG CỘNG	1.054.652.839	685.983.536

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí lãi vay ngân hàng và trái phiếu	490.162.646	684.171.600
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	32.336.400	31.671.559
Lợi nhuận phải trả từ hợp đồng hợp tác đầu tư	9.588.000	-
Hoàn nhập dự phòng thuế nhà thầu ("FCT") (*)	(95.505.481)	-
Lỗ từ thanh lý các khoản đầu tư	-	8.268.957
Các khoản khác	9.766.152	17.304.863
TỔNG CỘNG	446.347.717	741.416.979

(*) Số tiền này thể hiện việc hoàn nhập các chi phí trích trước về thuế theo các quyết toán thuế từ các cơ quan thuế địa phương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	203.797.421	129.663.786
Chi phí lương nhân viên	6.236.118	7.514.594
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.160.114	1.191.021
Chi phí khác	4.943.040	2.864.929
TỔNG CỘNG	216.136.693	141.234.330
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Phân bổ lợi thế thương mại	69.496.008	204.099.257
Chi phí lương nhân viên	65.619.042	78.472.864
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.029.376	13.979.096
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.720.446	14.098.115
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng	(19.706.905)	24.415.074
Chi phí khác	22.754.412	25.746.056
TỔNG CỘNG	167.912.379	360.810.462

32. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Thu nhập khác	48.523.323	27.759.534
Hoàn nhập trích trước thuế nhà thầu	38.494.970	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.586.911	-
Các khoản khác	5.441.442	27.759.534
Chi phí khác	117.905.136	116.962.245
Chi phí chuyển đổi vườn cây	39.234.401	185.580.451
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	15.928.520	24.801.669
Các khoản phạt	10.315.321	13.231.363
Chi phí hỗ trợ hợp đồng hợp tác kinh doanh	4.369.938	-
Chi phí xóa sổ tài sản cố định	-	149.340.191
Chi phí từ thanh lý tài sản	-	55.926.430
Lỗi từ đánh giá lại các tài sản không hiệu quả	-	12.472.134
Hoàn nhập dự phòng (*)	-	(335.292.885)
Các khoản khác	48.056.956	10.902.892
LỖ KHÁC	(69.381.813)	(89.202.711)

(*) Số tiền này thể hiện việc ghi nhận giảm chi phí khác từ việc hoàn nhập chi phí dự phòng thuế TNDN theo các hướng dẫn của Khoản 3, Điều 8, Nghị định số 20/2017/NĐ-CP ("NĐ 20") về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết, được Chính phủ ban hành ngày 24 tháng 2 năm 2017 và có hiệu lực vào ngày 1 tháng 5 năm 2017 được tạm trích trước và ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của các kỳ trước lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty và các công ty con tại Việt Nam có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên lợi nhuận chịu thuế (2019: 20%).

Các công ty con của Tập đoàn tại Lào, Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất tương ứng dựa trên thu nhập chịu thuế. Các công ty con này cũng được hưởng miễn, giảm thuế TNDN theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế địa phương. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Chi phí thuế TNDN hiện hành	321.560	963.493
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.395.927	21.479.468
TỔNG CỘNG	1.717.487	22.442.961

33.1 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.1 Thuế TNDN hiện hành (tiếp theo)

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngàn VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(132.112.043)	(683.653.597)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)</i>		
Lỗ từ các công ty con	329.534.288	913.756.311
Lợi thế thương mại phân bổ	69.496.008	204.099.257
Hoàn nhập thuế nhà thầu đã trích trên hợp nhất	(134.000.451)	-
Hoàn nhập chênh lệch chi phí lãi vay trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	-	13.599.278
Lợi nhuận chưa thực hiện trên hợp nhất	16.181.878	3.330.095
Các chi phí không có chứng từ hợp lệ	5.850.120	4.364.895
Tiền phạt	1.277.298	12.446.038
Lãi từ các công ty liên kết	(1.594.140)	(35.439.887)
Lỗ từ thanh lý các công ty con trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	-	8.268.957
Hoàn nhập dự phòng	(34.611.292)	(64.563.370)
Lợi nhuận của các công ty con được miễn thuế	(65.541.111)	(46.091.955)
Chênh lệch tỷ giá	26.243.824	33.598.728
Các khoản khác	(3.304.963)	(322.747.071)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành chưa cần trừ lỗ kỳ trước	77.419.416	40.967.679
Lỗ các kỳ trước chuyển sang	(17.803.611)	(29.721.014)
Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ hiện hành sau khi cần trừ lỗ kỳ trước	59.615.805	11.246.665
Thuế TNDN ước tính trong kỳ hiện hành	12.243.610	931.656
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu kỳ trước	1.111	31.837
Thuế TNDN được miễn, giảm	(11.923.161)	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	321.560	963.493
Thuế TNDN phải trả đầu kỳ	18.593.903	29.128.714
Khác	(332.213)	2.087.600
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(210.871)	(13.480.289)
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	18.372.379	18.699.518
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (TM số 21)	19.732.799	20.076.248
Thuế TNDN nộp thừa	(1.360.420)	(1.376.730)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.2 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày</i>
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>30 tháng 6 năm 2019</i>
<i>Ngàn VND</i>				
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	77.764.783	74.528.409	3.236.374	666.019
	77.764.783	74.528.409	3.236.374	666.019
Thuế TNDN hoãn lại phải trả				
Chi phí lãi vay vốn hoá khi hợp nhất	108.921.605	111.211.562	(2.289.957)	(2.208.027)
Dự phòng khoản đầu tư	117.183.101	110.260.843	6.922.258	24.353.514
	226.104.706	221.472.405	4.632.301	22.145.487
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			1.395.927	21.479.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 Giao dịch trong kỳ

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngân VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Trả lãi HĐHTKD	11.190.575	-
		Lãi HĐHTKD	3.600.000	-
		Mượn tiền	-	1.157.156.964
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Thu hồi lãi cho vay	231.052.554	-
		Cho vay dài hạn	178.687.413	564.103.000
		Lãi cho vay	144.202.563	106.000.840
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	121.943.196	-
		Lãi cho vay	176.020.273	211.174.037
		Tạm ứng mua hàng hóa	121.943.196	-
		Thu hồi lãi cho vay	104.149.217	-
		Bán hàng và cung cấp dịch vụ	83.118.703	12.047.940
		Cho vay	72.870.074	66.625.886
		Thu hồi tiền cho vay	-	15.300.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Lãi cho vay	7.390.284	11.024.517
		Cho vay	-	95.209.929
Công ty Cổ phần Phú Hoàng Anh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	-	7.836.947
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Công ty liên quan	Lãi cho vay	-	7.571.832

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

34.1 *Giao dịch trong kỳ* (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong kỳ hiện hành và kỳ trước bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngân VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Trả lãi HĐHTKD Lãi cho vay	185.750.000 -	- 4.675.832
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – CN Nhà Máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Tạm ứng mua hàng hóa	27.969.771	-
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Công ty liên quan	Thu hồi cho mượn	62.154.717	-
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó tổng Giám đốc	Trả lãi HĐHTKD Lãi HĐHTKD	6.527.836 2.100.000	- -
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Xây dựng Phúc Bảo Minh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	-	2.513.889
Công ty TNHH MTV Đại Lộc Hưng Thịnh	Công ty liên quan	Lãi cho vay	-	2.268.995

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)				
Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (*)	Các công ty liên quan	(*)	52.155.727	99.460.182

(*) Chi tiết nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	Cung cấp dịch vụ xây dựng	27.595.944	27.595.944
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Bán hàng hóa	16.396.006	65.165.581
	Cung cấp dịch vụ xây dựng	1.263.554	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Minh Tuấn	Cung cấp dịch vụ xây dựng	5.501.714	5.501.714
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	975.847	903.523
	Bán tài sản cố định	291.600	291.600
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – CN Nhà Máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Bán hàng hóa	131.062	1.820
TỔNG CỘNG		52.155.727	99.460.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)				
Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (*)	Công ty liên quan	(*)	234.719.174	2.299.803

(*) Chi tiết nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	205.681.803	2.299.803
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai – CN Nhà Máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	29.037.371	-
TỔNG CỘNG		234.719.174	2.299.803

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Lãi suất	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
		%/năm		
Phải thu về cho vay ngắn hạn (TM số 8)				
Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (*)	Các công ty liên quan	(*)	2.136.302.345	2.013.674.928
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	-	20.120.000	20.120.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	-	16.742.127	16.742.127
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	-	1.636.000	1.636.000
TỔNG CỘNG			2.174.800.472	2.052.173.055

(*) Chi tiết nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

Các bên liên quan	Lãi suất %/năm	Ngân VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	8,00	1.099.920.232	1.068.890.232
Công ty Cổ phần Lê Me	11,50	949.445.388	857.847.971
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	8,00	86.936.725	86.936.725
TỔNG CỘNG		2.136.302.345	2.013.674.928

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngân VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 9)				
Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (*)	Các công ty liên quan	(*)	65.529.366	201.509.008
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Cho mượn Khác	65.612.445 33.832	65.612.445 23.261
Bên liên quan khác	Bên liên quan	Tạm ứng	1.600.000	1.600.000
TỔNG CỘNG			132.775.643	268.744.714

(*) Chi tiết nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Ngân VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Lãi cho vay	16.866.475	19.711.031
	Cho mượn	8.804.140	91.684.294
	Chi phí trả hộ	2.630.603	2.630.603
Công ty Cổ phần Lê Me	Lãi cho vay	18.909.770	10.355.825
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Lãi cho vay	16.126.378	12.780.538
	Chi phí trả hộ	2.192.000	2.192.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Thăng Long	Cho mượn	-	62.154.717
TỔNG CỘNG		65.529.366	201.509.008

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Lãi suất	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
			%/năm	
Phải thu về cho vay dài hạn (TM số 8)				
Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (*)	Các công ty liên quan	(*)	7.593.920.371	7.453.259.203

(*) Chi tiết nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

Các bên liên quan	Lãi suất %/năm	Ngân VND	
		Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	4,80 - 8,00	4.169.412.375	4.127.769.425
Công ty Cổ phần Lê Me	4,80 - 13,00	3.324.507.996	3.225.489.778
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	8,00	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>
TỔNG CỘNG		<u>7.593.920.371</u>	<u>7.453.259.203</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu dài hạn khác (TM số 9)				
Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (*)	Các công ty liên quan	(*)	717.651.073	734.688.234

(*) Chi tiết nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

		Ngàn VND	
Các bên liên quan	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Lãi cho vay	560.429.190	486.106.860
Công ty Cổ phần Lê Me	Lãi cho vay	135.523.362	230.927.298
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Lãi cho vay	21.698.521	17.654.076
TỔNG CỘNG		717.651.073	734.688.234

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngàn VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 19)				
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	69.467.159	42.354.776
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	25.474.730	32.122.589
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	880.282	888.145
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Mua hàng hóa	408.243	271.360
TỔNG CỘNG			96.230.414	75.636.870
Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 20)				
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	Công ty liên quan	Mua hàng hóa	81.368.495	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.2 Số dư các khoản phải thu và phải trả (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

			Ngân VND	
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 23)				
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên HĐQT	Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	36.000.000	36.000.000
		Lợi nhuận HTKD	3.151.890	1.488.000
		Mượn tiền	1.000.000	1.000.000
Công ty Cổ phần Lê Me	Công ty liên quan	Mượn tiền	11.685.000	11.685.000
Bà Đoàn Thị Nguyên Nguyên	Bên liên quan	Mượn tiền	10.000.000	15.000.000
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà Máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	10.000.000	-
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	Công ty liên quan	Mượn tiền	7.422.951	7.422.950
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Lợi nhuận HTKD	2.376.091	9.966.667
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Lợi nhuận HTKD	2.107.164	6.535.000
Công ty TNHH An Tiến	Công ty liên quan	Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	-	185.750.000
Các bên liên quan khác	Bên liên quan	Các khoản khác	272.700	275.400
TỔNG CỘNG			84.015.796	275.123.017
Phải trả dài hạn khác (TM số 23)				
Ông Đoàn Nguyên Đức	Chủ tịch HĐQT	Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	180.000.000	180.000.000
Bà Hồ Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Nhận góp vốn hợp tác kinh doanh	105.000.000	105.000.000
TỔNG CỘNG			285.000.000	285.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.3 Nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn (trích từ TM số 34.2)

Dưới đây trình bày khoản phải thu từ nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn như sau:

Theo giao dịch phát sinh:

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu về cho vay dài hạn	7.593.920.371	7.453.259.203
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.136.302.345	2.013.674.928
Phải thu dài hạn khác	717.651.073	734.688.234
Phải thu ngắn hạn khác	65.529.366	201.509.008
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	52.155.727	99.460.182
Trả trước cho người bán ngắn hạn	234.719.174	2.299.803
TỔNG CỘNG	10.800.278.056	10.504.891.358

Theo đối tượng công nợ:

	Ngân VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai	6.081.404.378	5.864.257.829
Công ty Cổ phần Lê Me	4.428.386.516	4.324.620.872
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai	228.221.071	220.758.462
Công ty Cổ phần Gỗ Hoàng Anh Gia Lai - CN Nhà		
Máy Nhựa Hoàng Anh Gia Lai	29.168.433	1.820
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Thanh Bình	27.595.944	27.595.944
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Minh Tuấn	5.501.714	5.501.714
Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp		
Thăng Long	-	62.154.717
TỔNG CỘNG	10.800.278.056	10.504.891.358

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, khoản phải thu của Tập đoàn đối với nhóm nợ tồn đọng có số dư lớn nói trên đã được bảo lãnh bởi tài sản riêng của Chủ tịch HĐQT - Ông Đoàn Nguyên Đức và tài sản của một số công ty và cá nhân liên quan khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

34.4 Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban thư ký

Lương và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Ban thư ký như sau:

	Ngàn VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
<i>Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc</i>		
Lương và thù lao	6.433.080	5.146.608
<i>Ban kiểm soát</i>		
Lương và thù lao	654.000	474.000
<i>Ban thư ký</i>		
Lương và thù lao	240.000	106.154
TỔNG CỘNG	7.327.080	5.726.762

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn là bên thuê

Tập đoàn thuê các lô đất khác nhau tại Việt Nam, Lào, Campuchia để xây dựng nhà xưởng, cầu lạc bộ bóng đá, khách sạn, văn phòng, nuôi gia súc và trồng cây cao su và các loại cây khác. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ, tiền thuê cam kết theo hợp đồng thuê các lô đất này được trình bày như sau:

	Ngàn VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Dưới 1 năm	26.954.711	30.607.046
Từ 1 đến 5 năm	107.818.842	122.428.185
Trên 5 năm	938.464.603	1.077.301.090
TỔNG CỘNG	1.073.238.156	1.230.336.321

Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng Sân bay

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, Tập đoàn đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Tập đoàn chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại điều 13.2 Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu số LAO-ATP01 ngày 10 tháng 5 năm 2013 và điều 13.2 Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang số LAO-NKP01 ngày 15 tháng 6 năm 2013 thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một (1) năm kể từ ngày bàn giao các dự án.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết quan trọng

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Tập đoàn, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía Đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Tập đoàn cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Tập đoàn Mía đường có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và vào ngày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Các loại ngoại tệ:		
- KIP Lào (LAK)	1.616.849.167	283.699.896
- Đồng Riels Campuchia (KHR)	161.524.156	205.947.548
- Đô la Mỹ (USD)	2.000.348	253.953
- Đồng Euro (EUR)	206	-

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu, theo đó:

- doanh thu bộ phận bán hàng ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng, nếu doanh thu bán hàng ra bên ngoài của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng doanh thu trở lên của doanh nghiệp bán hàng ra bên ngoài;
- tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của mỗi bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của toàn bộ các khu vực địa lý; và
- tổng chi phí đã phát sinh trong kỳ để mua tài sản cố định - tài sản bộ phận dự kiến sẽ sử dụng nhiều hơn một năm (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và các tài sản dài hạn khác) theo vị trí của tài sản, nếu tài sản của bộ phận đó chiếm từ 10% tổng tài sản trở lên của các bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Tập đoàn được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Sản xuất: sản xuất và bán phân bón, ống nhựa và các công cụ dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp;
- ▶ Thương mại và dịch vụ: quản lý tài sản và mua bán hàng hóa;
- ▶ Xây dựng: xây dựng căn hộ, xây dựng sân bay và xây dựng chuồng trại; và
- ▶ Nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, trái cây, thu hoạch chế biến và bán mủ cao su, gỗ cao su, cọ dầu và các loại cây trồng khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Tập đoàn chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Báo cáo bộ phận của hoạt động kinh doanh khách sạn đã được trình bày vào hoạt động thương mại và dịch vụ trong kỳ vì đây không phải là hoạt động chính của Tập đoàn hiện nay.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Nông nghiệp	Năng lượng	Loại trừ	Tổng cộng	Ngân VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019								
<i>Doanh thu</i>								
Từ khách hàng bên ngoài	1.675.768	155.935.247	-	764.987.472	-	-	922.598.487	
Giữa các bộ phận	-	457.636.886	-	662.507.311	-	(1.120.144.197)	-	
Tổng cộng	1.675.768	613.572.133	-	1.427.494.783	-	(1.120.144.197)	922.598.487	
Kết quả của bộ phận	1.675.768	30.282.021	-	204.657.162	-	-	236.614.951	
Chi phí bán hàng							(141.234.330)	
Chi phí quản lý doanh nghiệp							(360.810.462)	
Doanh thu không phân bổ							(1.136.426.730)	
Chi phí không phân bổ							732.978.650	
Lỗ trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính							(668.877.921)	
Thu nhập tài chính							7.029.816	
Chi phí tài chính							(57.245.379)	
Lỗ từ công ty liên kết							35.439.887	
Lỗ trước thuế							(683.653.597)	
Chi phí thuế TNDN hiện hành							(963.493)	
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại							(21.479.468)	
Lỗ sau thuế trong kỳ							(706.096.558)	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019								
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>								
Tài sản của bộ phận	-	13.079.123.224	851.000.734	24.354.721.589	-	-	38.284.845.547	
Đầu tư vào công ty liên kết							273.113.133	
Tài sản không phân bổ							74.528.409	
Tổng tài sản							38.632.487.089	
Nợ phải trả của bộ phận	-	(11.468.893.938)	(179.784.594)	(9.953.532.363)	-	-	(21.602.210.895)	
Nợ phải trả không phân bổ							(221.472.406)	
Tổng nợ phải trả							(21.823.683.301)	

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Thương mại và dịch vụ	Xây dựng	Nông nghiệp	Loại trừ	Ngân VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020					
<i>Doanh thu</i>					
Từ khách hàng bên ngoài	154.438.916	-	1.316.150.962	-	1.470.589.878
Giữa các bộ phận	594.811.786	-	654.703.036	(1.249.514.822)	-
Tổng cộng	749.250.702	-	1.970.853.998	(1.249.514.822)	1.470.589.878
Kết quả của bộ phận	7.193.776	-	408.743.263	-	415.937.039
Chi phí bán hàng					(216.136.693)
Chi phí quản lý doanh nghiệp					(167.912.379)
Thu nhập không phân bổ					393.394.333
Chi phí không phân bổ					(608.067.782)
Thu nhập tài chính					5.264.370
Chi phí tài chính					43.814.929
Lãi từ công ty liên kết					1.594.140
Lỗ trước thuế					(132.112.043)
Chi phí thuế TNDN hiện hành					(321.560)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại					(1.395.927)
Lỗ sau thuế TNDN trong kỳ					(133.829.530)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020					
Tài sản và nợ phải trả					39.922.318.613
Tài sản của bộ phận	13.106.432.579	865.074.293	25.950.811.741	-	274.707.273
Đầu tư vào công ty liên kết					77.764.783
Tài sản không phân bổ					40.274.790.669
Tổng tài sản					
Nợ phải trả của bộ phận	(10.536.118.892)	(186.104.061)	(13.352.796.087)	-	(24.075.019.040)
Nợ phải trả không phân bổ					(226.104.706)
Tổng nợ phải trả					(24.301.123.746)

Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

37.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	Việt Nam			Lào	Campuchia	Khác	Ngàn VND Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019							
Doanh thu							
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	408.764.770		29.181.133	13.712.612	470.939.972		922.598.487
Chi phí hình thành tài sản cố định	157.273.229		744.774.879	398.894.613	-		1.300.942.721
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019							
Các thông tin bộ phận khác							
Tài sản bộ phận	15.520.277.709		14.545.555.432	7.964.580.790	-		38.030.413.931
Tiền							254.431.616
Đầu tư vào công ty liên kết							273.113.133
Tài sản không phân bổ							74.528.409
Tổng tài sản							38.632.487.089
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Doanh thu							
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	923.349.669		27.205.019	11.189.885	508.845.305		1.470.589.878
Chi phí hình thành tài sản cố định	45.694.564		350.825.107	302.108.913	-		698.628.584
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Các thông tin bộ phận khác							
Tài sản bộ phận	16.258.458.428		14.957.337.743	8.624.420.105	-		39.840.216.276
Tiền							82.102.337
Đầu tư vào công ty liên kết							274.707.273
Tài sản không phân bổ							77.764.783
Tổng tài sản							40.274.790.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

38. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán hợp nhất giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn.



Trần Thị Thanh Hiếu
Người lập



Lê Trương Y Trâm
Kế toán trưởng



Võ Trường Sơn
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2020